



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Năm báo cáo: 2019

I. Thông tin chung:

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 492031000061 do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20/09/2007, cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 07/01/2019.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 VNĐ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại: 84-254-392.36.36/7/8 Fax: 84-254-392.38.89

Email: tnsteel@tnsteel.vn

Website: www.tnsteel.vn

Thiết bị chính được đầu tư theo công nghệ tiên tiến và hiện đại nhất của Mỹ do nhà sản xuất máy cán nguội uy tín và chuyên nghiệp INTERGRATED INDUSTRIAL SYSTEMS (I²S) với công suất vận hành: 200.000 tấn / năm. Đặc điểm nổi bật nhất của máy cán nguội 4 trục đảo chiều bao gồm:

1. Hệ thống tự động điều khiển độ dày của thép (automatic gage control system)
2. Hệ thống tự động điều khiển độ phẳng của thép (ABB automatic flatness control system)
3. Hệ thống biến tần ACS 800 của ABB
4. General Electric RX7i Programmable Logic Controller

Máy cán được thiết kế với 2 truyền động độc lập cho 2 trục cán, giúp dễ dàng điều khiển 2 trục cán (trục trên và trục dưới) có cùng vận tốc dài trong quá trình cán ngay cả trong trường hợp 2 trục cán có đường kính khác nhau, đặc điểm này rất quan trọng trong việc kiểm soát Tension và loại bỏ khả năng trượt trong khi cán. Đồng thời máy cán cũng được trang bị 2 trục Shapemeter roll ở đầu vào và đầu ra của máy cán giúp cho máy cán có thể điều chỉnh được thông số độ phẳng một cách tối ưu nhất mà các máy thế hệ cũ không được trang bị đầy đủ, đây cũng là thông số quan trọng nhất mà các khách hàng sử dụng thép cán nguội quan tâm. Đặc điểm sản phẩm thép cuộn cán nguội của TNFS như sau:

Chiều dày: 0,15 ÷ 1,8 mm

Chiều rộng: 650 ÷ 1.250 mm



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Tất cả các sản phẩm của Công ty CP Thép Tấm lá Thông Nhất được sản xuất và kiểm tra theo các quy trình nghiêm ngặt trước khi xuất xưởng giao cho khách hàng và đạt theo tiêu chuẩn quốc tế của Nhật Bản là JIS G3141:11.

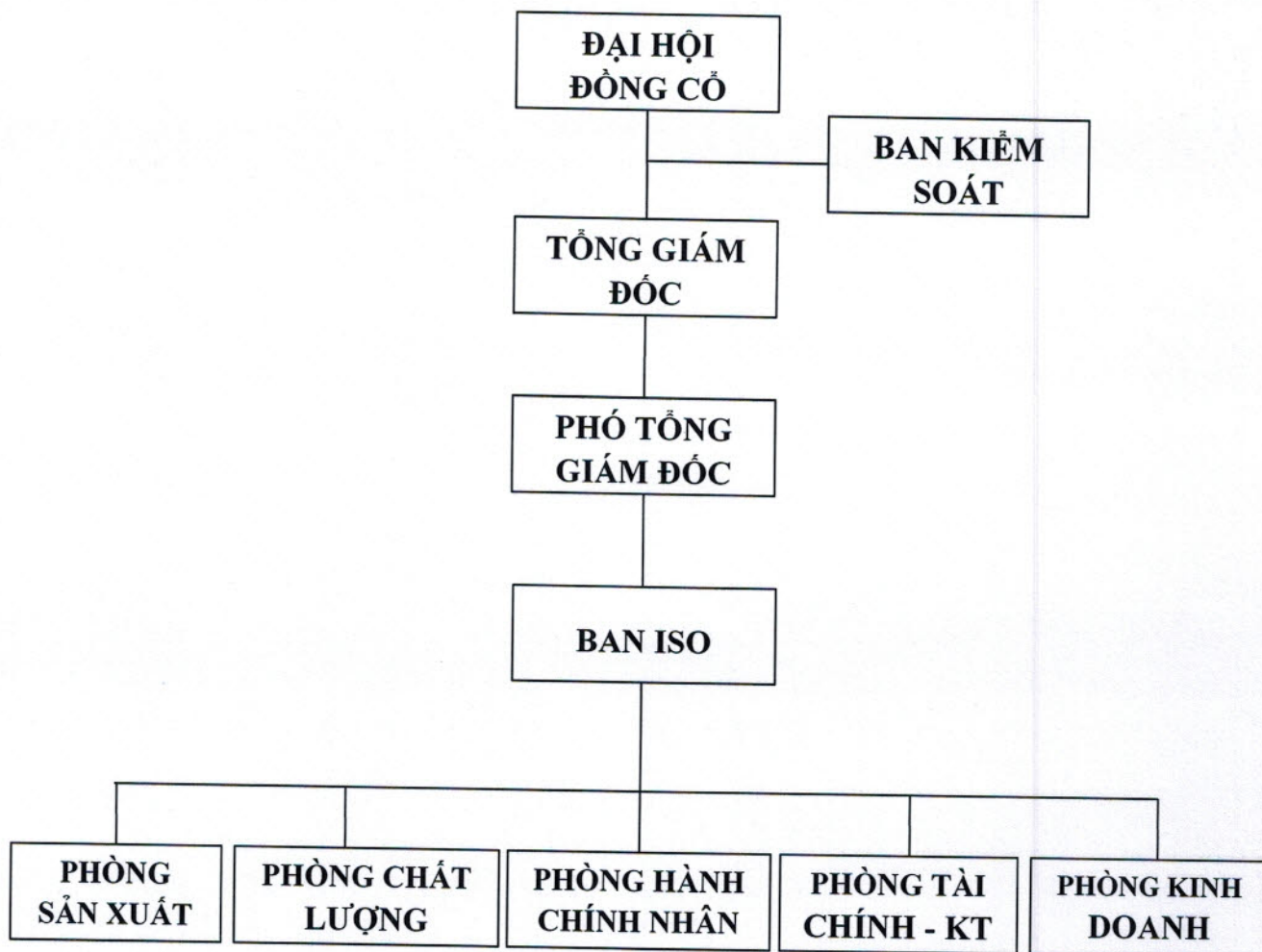
Với đội ngũ cán bộ công nhân viên chuyên nghiệp, đa phần đã có kinh nghiệm nhiều năm làm việc tại các nhà máy cán nguội lớn và được đào tạo bởi các chuyên gia hàng đầu thế giới tại Mỹ, được tổ chức và hoạt động theo tinh thần Teamwork. Công ty luôn cam kết với các đối tác cũng như khách hàng về việc đem lại những sản phẩm chất lượng tốt nhất và dịch vụ hoàn hảo nhất, luôn hướng đến và xem lợi ích cũng như thành công của khách hàng là lợi ích và thành công của mình.

Với mong muốn trở thành một trong những công ty thép sản xuất thép tấm lá hàng đầu Việt Nam và khu vực, slogan “ More satisfied – Hài lòng hơn nữa” của TNFS thể hiện chính sách nhất quán và phương châm kinh doanh là hướng về lợi ích của khách hàng, thỏa mãn tối đa nhu cầu khách hàng. Khách hàng sẽ ngày càng hài lòng khi càng hợp tác với TNFS, không những về chất lượng sản phẩm mà cả cung cách phục vụ và TNFS luôn tuân thủ và thực hiện các cam kết với khách hàng.



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Cơ cấu bộ máy quản lý.



II. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019

1. Tình hình sản xuất:

- Công ty tập trung bán hàng và gia công cho hầu hết các công ty tôn mạ tại Việt Nam với tổng sản lượng sản xuất và tiêu thụ trong 12 tháng năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019		Tỷ lệ so sánh	
		KH năm	Lũy kế	% So với KH năm	+/- So với cùng kỳ
Sản xuất (tấn)	145,273	100,000	107,332	107%	-26.1
Tiêu thụ (tấn)	143,370	100,000	109,004	109%	-23.9



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

+ Đánh giá kết quả:

Tổng sản lượng chính phẩm sản xuất năm 2019 đạt 107,332 tấn, đạt 107% so với kế hoạch năm, giảm 26.1% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng bán hàng đạt 109,004 tấn, đạt 109% so với kế hoạch năm, giảm 23.9% so với cùng kỳ.

Sản lượng gia công giảm 35.6% so với cùng kỳ chủ yếu là do một số đơn vị lớn như Tôn Hoa Sen, Đông Á, Nam Kim đã khai thác tốt hiệu suất của dây chuyền thiết bị của mình, ngoài ra các công ty như Tôn Pomina, Thép Vinaone đã vận hành các dây chuyền lắp mới nên sản lượng gia công ra bên ngoài bị sụt giảm.

2. Tình hình tài chính, công nợ:

Doanh thu Thuần bán hàng và Cung cấp dịch vụ là : 1.067,984, lợi nhuận 12 tháng sau thuế lỗ 30,303 tỷ đồng, tăng 151,415% so với năm 2018.

Lũy kế đến 31/12/2019 là 206,6 tỷ, Vốn chủ sở hữu (6,6tỷ)

Tổng nợ tự trả đến 31/12/2019 là: 20,338 tỷ đồng. Trong đó: 11,919 tỷ đồng cho các đơn vị CFC, VCB, Tổng công ty, HMC, Tennova và PFS. Và trả nợ mua nguyên vật liệu cho công ty Nguyễn Minh: 3,173 tỷ đồng, trả Vinaone là: 5,245 tỷ đồng.

3. Về tình hình công tác tổ chức sản xuất, Kỹ thuật, tiêu hao nguyên vật liệu

- Năm 2019 công tác bảo trì, công tác chuẩn bị và dự phòng vật tư/ phụ tùng được thực hiện tốt nên dây chuyền cán và cuộn lại hoạt động ổn định, ít sự cố đứt lệch băng thép nhờ vậy đa số các chỉ tiêu KTKT đều thực hiện thấp hơn hoặc sát với định mức như: dầu cán, dầu bôi trơn bạc đạn, trực làm việc, tiêu hao kim loại.
- Tuy nhiên có chỉ tiêu hao điện năng cao hơn định mức với nguyên nhân chính sau:
- Chỉ tiêu điện năng tăng 12.3% chủ yếu do sản lượng sản xuất của Quý 1 và quý 4 chỉ đạt trung bình là 4.900 tấn/ tháng nên thời gian ngừng máy nhiều, trong khi đó vẫn duy trì hoạt động hệ thống phụ trợ để cấp nhiệt cho dầu cán. Mặt khác khi dây chuyền cán dừng lâu do không có đơn hàng thì khi chạy lại phải chạy tốc độ chậm để làm nóng hệ thống.

4. Về công tác quản trị:

Trong tình hình khó khăn liên tục và kéo dài nhưng Cty vẫn giữ được đội ngũ CBCNV chủ chốt, xây dựng tinh gọn tập thể đoàn kết, Tổng số CBCNV năm 2019 là 87 người, giảm 7 người so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân năm 2019 là 11,5 triệu đồng/người/tháng.

Các chế độ chính sách cho NLĐ được chăm lo và duy trì thực hiện tốt. Trong năm 2019, công ty cũng đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% CBCNV, mua bảo hiểm PTI cho toàn bộ CBCNV, cấp đồng phục, tổ chức nghỉ mát CBCNV, thực hiện thường xuyên công tác phòng chống dịch bệnh, phối hợp ban an toàn lao động kiểm tra nhắc nhở thực hiện công tác an toàn lao động vệ sinh trong toàn nhà máy, an toàn vệ sinh thực phẩm.

Công ty đã duy trì áp dụng hệ thống quản trị chất lượng ISO 9001: 2015 và được Quacert đánh giá lại đạt yêu cầu chứng nhận ISO 9001: 2015 trong năm 2019.

Thường xuyên cập nhật hỗ trợ cổ đông thay đổi thông tin, đăng ký lưu ký để thực hiện giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

5. Tình hình kinh doanh:

Kết quả hoạt động kinh doanh: Tổng sản lượng tiêu thụ 12 tháng đạt 107.332 tấn, chiếm 107,3 % kế hoạch năm 2019. Doanh thu đạt 1.067,984 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế lỗ 30,303 tỷ đồng.

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện		
		2018	2019	% tăng giảm
1	Tổng sản giá trị tài sản (triệu đồng)	630.389	389.135	-38,27%
2	Doanh thu thuần (triệu đồng)	1.614.681	1.067.984	-33,86%
3	Lợi nhuận từ SXKD (triệu đồng)	-1.859	-29.623	+1.463,49%
4	Lợi nhuận khác (triệu đồng)	1.840	-679	-136,9%
5	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	-20	-30.303	151.515%
6	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	-20	-30.303	151.515%
Các chỉ tiêu		Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn		0.6 lần	0,2 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn		0.45 lần	0,07 lần	

<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	96,12%	101,5%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	302,97%	197,5%	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
<u>Giá vốn hàng bán (triệu đồng)</u>	21,81 lần	17,96 lần	
<u>Hàng tồn kho bình quân(triệu đồng)</u>			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,56 lần	2,74 lần	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0%	-2,84%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0%	-15,15%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0%	-7,79%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/DT thuần		-2,77%	

III. **Đánh giá hội Đồng quản trị của Công Ty:**

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017-2022 gồm 6 thành viên:

1. Ông Trần Ngọc Tuấn - Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân - Ủy viên
3. Ông Lê Việt - Ủy viên
4. Bà Võ Thị Lệ Châu - Ủy viên(miễn nhiệm vào ngày 26/3/2019)
5. Ông Nguyễn Xuân Hương - Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 07/12/2018)
6. Ông Nguyễn Huy Thọ - Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 07/12/2018)

- 7. Bà Trần Thanh Hương - Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2019)
- 8. Ông Lại Văn Quyền - Ủy Viên (bổ nhiệm vào ngày 26/3/2019)
- 9. Ông Nguyễn Văn Đại - Ủy viên (miễn nhiệm vào ngày 1/1/2019)

Căn cứ vào điều lệ và tình hình hoạt động của công ty, chúng tôi báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông tình hình và kết quả hoạt động của Hội Đồng Quản Trị thực hiện trong năm 2019 và kế hoạch kinh doanh năm 2020.

1. Tình hình thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị năm 2019 :

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2019 ngày 09 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị đã bám sát diễn biến của thị trường cũng như tình hình tài chính của công ty để đưa ra những quyết sách phù hợp, lãnh đạo Công ty vượt qua khó khăn, sản lượng tiêu thụ năm 2019 là 109.004 tấn đạt tỉ lệ 109% so với kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế lỗ 30,303 tỷ đồng.

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

2.1. Các cuộc họp và các quyết định của Hội đồng quản trị:

Nhằm theo sát tình hình hoạt động của công ty, kịp thời đề ra các chủ trương, chỉ đạo điều hành phù hợp với diễn biến nền kinh tế, trong năm 2019, Hội đồng Quản trị đã tiến hành nhiều cuộc họp qua đó một số chủ trương, quyết sách quan trọng đã được Hội đồng quản trị thông qua như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số: 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ	09/4/2019	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất.
2	Số: 02/NQ.HĐQT	26/3/2019	Miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất của bà Võ Thị Lệ Châu kể từ ngày 26/3/2019. Bổ nhiệm tạm thời ông Lại Văn Quyền làm thành viên HĐQT Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất nhiệm kỳ 2017-2022 từ ngày 26/3/2019
3	Số: 03 /NQ.HĐQT	16/4/2019	Bổ nhiệm Ông Nguyễn Huy Thọ - thành viên HĐQT - giữ chức vụ

			Tổng Giám Đốc Công ty kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2019.
4	Số: 04/NQ.HĐQT	22/5/2019	Chọn công ty CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC làm đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 cho công ty.
5	Số: 03/QĐ-TNFS2019	16/4/2019	Bổ nhiệm Ông Nguyễn Huy Thọ thành viên HĐQT giữ chức vụ Tổng Giám Đốc Công ty kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2019.
6	Số:04/ QĐ-TNFS2019	16/4/2019	Ban hành Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty cổ phần thép tấm lá Thống Nhất

2.2. Đánh giá thực hiện trách nhiệm của Hội đồng quản trị :

- Hoạt động của Hội đồng quản trị luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty, đề ra các chủ trương, kế hoạch ngắn hạn ; quản trị và giám sát chặt chẽ hoạt động điều hành, hỗ trợ và đảm bảo hiệu quả cao hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc.
- Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất cao của các thành viên HĐQT và sự đồng thuận cao của các cổ đông.
- Việc công bố thông tin đảm bảo chính xác, kịp thời và tuân thủ về nội dung.

2.3. Công tác giám sát hoạt động của Tổng giám đốc :

- Trong năm 2019 Tổng Giám Đốc đã điều hành và thực hiện tốt các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Tổng giám đốc báo cáo thường xuyên cho Hội đồng quản trị trong các cuộc họp Hội đồng quản trị hàng Quý, qua thư điện tử và điện thoại về tình hình tài chính, hoạt động SXKD của công ty và thị trường giúp Hội đồng quản trị tham gia ý kiến hoặc chỉ đạo trực tiếp kịp thời và hiệu quả đối với các vấn đề phát sinh quan trọng hoặc đột xuất.



TN FLAT STEEL

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

3. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2020

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện các công việc sau :

- Tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2020, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông
- Tập trung chỉ đạo, giám sát chặt chẽ và kịp thời chấn chỉnh các hoạt động của Ban điều hành, đặc biệt trong các công tác triển khai các kế hoạch sản xuất, kinh doanh và tài chính.
- Tổ chức các phiên họp thường kỳ ít nhất mỗi quý 1 lần để thảo luận, thông qua các báo cáo, kế hoạch, chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Tổ chức các cuộc họp bất thường (có thể qua văn bản, điện thoại) để xử lý các phát sinh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

IV. Hoạt Động Của Ban Kiểm Soát:

1. Tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm 2019

Trong năm 2019 Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc sau:

- Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và Ban điều hành.
- Kiểm soát, giám sát tính hợp pháp, hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty về việc thực hiện kế hoạch SXKD năm 2019;
- Kiểm tra soát xét các báo cáo tài chính hằng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp pháp, hợp lý của số liệu tài chính.

2. Kết quả hoạt động kiểm tra và giám sát của Ban kiểm soát năm 2019.

a. Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT, ban điều hành công ty

- Năm 2019, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã thực hiện tốt các nhiệm vụ được quyết nghị trong nghị quyết Đại hội cổ đông. Các hoạt động của HĐQT đã tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức, nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật hiện hành.
- Các chủ trương, quyết định của HĐQT về việc tổ chức điều hành, quản lý, giám sát việc sản xuất kinh doanh của Công ty đều thực hiện trên cơ sở mục tiêu đã được Đại hội cổ đông thông qua.
- Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết và Quyết định liên quan đến hoạt động của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT.



TN FLAT STEEL

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

- Về thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh 2019: Sản lượng sản xuất đạt 107%, tiêu thụ đạt 109% kế hoạch Tổng công ty giao. Tuy nhiên Lợi nhuận trước và sau thuế lỗ 30,303 tỷ đồng do sản lượng sản xuất cả năm giảm 21% dẫn đến chi phí sản xuất giá thành tăng 18% so với cùng kỳ 2018, giá gia công thấp dẫn đến lợi nhuận gộp bị âm.
- Về công tác quản lý, điều hành: Ban điều hành thường xuyên chỉ đạo tăng cường kiểm tra, quản lý, sắp xếp sản xuất và giám sát chất lượng sản phẩm. Họp định kỳ báo cáo tình hình sản xuất có biện pháp xử lý kịp thời phục vụ cho việc hoạt động sản xuất kinh doanh.

b. Tình hình tài chính 31/12/2019:

- Báo cáo tài chính 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) là đơn vị được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết.
- Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu về các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong công tác tài chính kế toán, thực hiện hạch toán, kế toán và lập báo cáo tài chính đầy đủ hàng quý, năm đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp pháp.

Báo cáo tài chính năm 2019 đã phản ánh đầy đủ tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính của Công ty:

St t	Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2019	Tỷ lệ (%)	Ngày 01/01/2019	Tỷ lệ (%)
A	TỔNG TÀI SẢN	389.135.441.434	100	630.389.837.861	100
I	Tài sản ngắn hạn	68.392.577.075	17,58	282.980.309.240	44,89
1	Tiền và các khoản tương đương	17.828.849.739	4,59	11.168.248.187	1,77
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.925.466.216	0,75	197.940.906.145	31,40
3	Hàng tồn kho	46.832.735.233	12,03	73.279.290.374	11,62
4	Tài sản ngắn hạn khác	805.525.887	0,21	591.864.534	0,09
II	Tài sản dài hạn	320.742.864.359	82,42	347.409.528.621	55,11
B	NỢ PHẢI TRẢ	394.979.903.905	100	605.931.738.004	100,00
	Nợ ngắn hạn	310.699.413.939	78,66	470.328.833.670	77,62
	Nợ dài hạn	84.280.489.966	21,34	135.602.904.334	22,38



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

C	VỐN CHỦ SỞ HỮU (A-B)	(5.844.462.471)		24.458.099.857	
----------	-----------------------------	------------------------	--	-----------------------	--

• **Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019**

Stt	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	TH/KH 2019
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	100.000	107.332	107%
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	100.000	109.004	109%
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.528.872	1.067.984	70%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	1.402	-30.303	-2.161%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	1.402	-30.303	

Năm tài chính kết thúc, Công ty lỗ 30,303 tỷ đồng và số lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2019 là 206,61 tỷ đồng. Ngoài ra tại thời điểm ngày 31/12/2019 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 242,31 tỷ đồng.

c. Kiến nghị của Ban kiểm soát

Trên cơ sở các vấn đề trên, để từng bước nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban kiểm soát có một số kiến nghị sau:

- Cần xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm phù hợp với năng lực, nguồn lực của Công ty để đảm bảo kế hoạch đề ra.
- Ban điều hành cần phải tập trung cao độ, kiên quyết hơn, bám sát chặt chẽ trong việc quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm, tìm mọi biện pháp không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng năng suất lao động thông qua việc quản lý lao động, công nghệ. Đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân kỹ thuật.
- Ban điều hành chỉ đạo, giám sát chặt chẽ chi phí sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ thúc đẩy sản xuất nâng cao giá trị Công ty và Cổ phiếu TNS trên thị trường chứng khoán.
- Trong năm 2019 nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn làm ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán của Công ty. Vì vậy trong năm 2020 đề nghị Công ty tiếp tục lập phương án và kế hoạch trả nợ.

3. Kế hoạch công tác năm 2019 của Ban kiểm soát

Kiểm soát hoạt động của HĐQT và Ban điều hành trong việc:

- Thực hiện chiến lược của Công ty do ĐH đồng cổ đông, HĐQT thông qua.
- Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.
- Tiếp tục giám sát thực hiện kiểm soát nội bộ công ty.
- Tham gia soát xét Báo cáo tài chính năm 2020 cùng với kiểm toán độc lập.
- Thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, năm cùng với kiểm tra, tổ chức thực hiện công tác tài chính kế toán.
- Trên đây là những nội dung cơ bản của Ban kiểm soát về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020.
- Báo cáo này đã được tất cả các thành viên trong ban kiểm soát nhất trí thông qua.

V. Báo cáo tài chính năm 2019:

1. Báo cáo kiểm toán năm 2019

- Ý kiến của Kiểm toán viên độc lập

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thông Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		68,392,577,075	282,980,309,240
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17,828,849,739	11,168,248,187
111	1.	Tiền		15,814,451,321	9,168,248,187
112	2.	Các khoản tương đương tiền		2,014,398,418	2,000,000,000
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		2,925,466,216	197,940,906,145
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	190,040,128	196,701,132,561
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	971,912,200	661,025,472
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	6	1,763,513,888	578,748,112
140	IV.	Hàng tồn kho	7	46,832,735,233	73,279,290,374
141	1.	Hàng tồn kho		46,832,735,233	74,416,594,629
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1,137,304,255)
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		805,525,887	591,864,534
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	734,356,648	491,157,654
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		18,614,474	18,614,474
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	52,554,765	82,092,406
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		320,742,864,359	347,409,528,621
220	II.	Tài sản cố định		296,271,254,012	324,127,936,177
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	8	296,271,254,012	324,127,936,177
222	-	Nguyên giá		540,620,465,697	540,620,465,697
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(244,349,211,685)	(216,492,529,520)
260	VI.	Tài sản dài hạn khác		24,471,610,347	23,281,592,444
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	24,471,610,347	23,281,592,444
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			389,135,441,434	630,389,837,861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	
(Tiếp theo)	



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT

Mã số	NGUỒN VỐN		Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ		394,979,903,905	605,931,738,004
310	I.	Nợ ngắn hạn		310,699,413,939	470,328,833,670
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	10	81,417,895,381	293,428,690,915
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	4,672,840,156	3,243,324,071
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	275,200,796	1,280,615,489
314	4.	Phải trả người lao động		1,777,684,184	460,233,295
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	18,613,005,589	9,236,864,965
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	14	82,823,704,321	82,844,070,601
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	120,995,703,705	79,711,654,527
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		123,379,807	123,379,807
330	II.	Nợ dài hạn		84,280,489,966	135,602,904,334
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	84,280,489,966	135,602,904,334
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		(5,844,462,471)	24,458,099,857
410	I.	Vốn chủ sở hữu	16	(5,844,462,471)	24,458,099,857
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a		<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		200,000,000,000	200,000,000,000
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		769,839,744	769,839,744
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(206,614,302,215)	(176,311,739,887)
421a		<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(176,311,739,887)	(176,291,802,640)
421b		<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(30,302,562,328)	(19,937,247)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			389,135,441,434	630,389,837,861

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Năm 2019						
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			VND		VND	
01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1,073,775,548,235	1,614,899,465,769	
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	19	5,791,213,358	218,304,491	
10	3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,067,984,334,877	1,614,681,161,278	
11	4.	Giá vốn hàng bán	20	1,078,679,065,300	1,598,943,353,499	
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(10,694,730,423)	15,737,807,779	
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	302,058,245	997,971,895	
22	7.	Chi phí tài chính	22	10,925,628,896	7,399,408,761	
23		<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10,824,578,572</i>	<i>5,294,268,355</i>	
25	8.	Chi phí bán hàng	23	1,813,618,224	1,712,710,316	
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6,491,268,470	9,483,600,461	
30	10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(29,623,187,768)	(1,859,939,864)	
31	11	Thu nhập khác		13,323	2,675,148,767	
32	12	Chi phí khác	25	679,387,883	835,146,150	
40	13	Lợi nhuận khác		(679,374,560)	1,840,002,617	
50	14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(30,302,562,328)	(19,937,247)	
51	15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-	
52	16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

60	17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(30,302,562,328)	(19,937,247)
70	18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(1,515)	(1)

2. Báo cáo luân chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(30,302,562,328)	(19,937,247)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		27,856,682,165	27,963,890,910
03	- Các khoản dự phòng		(1,137,304,255)	(12,563,354,549)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(147,017,600)	1,968,910,479
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(148,166,295)	(989,014,225)
06	- Chi phí lãi vay		10,824,578,572	5,294,268,355
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6,946,210,259	21,654,763,723
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		195,047,098,118	(177,578,343,463)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		27,583,859,396	(312,899,392)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(211,633,236,297)	137,490,165,299
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,433,216,897)	(7,343,140,362)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16,510,714,579	(26,089,454,195)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		146,045,747	1,248,751,228
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		146,045,747	1,248,751,228



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
34	1.	Tiền trả nợ gốc vay		(9,996,133,605)	(61,826,380,635)
40		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(9,996,133,605)</i>	<i>(61,826,380,635)</i>
50		Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6,660,626,721	(86,667,083,602)
60		Tiền và tương đương tiền đầu năm		11,168,248,187	97,835,311,975
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(25,169)	19,814
70		Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	17,828,849,739	11,168,248,187

3. Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2019 (kèm theo)

3.1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thông Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 01 năm 2019.
- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
- Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2019, các khách hàng gia công chủ lực của Công ty đã thực hiện đầu tư và đưa vào các dây chuyền cán nguội để tự cung cấp khiến sản lượng tiêu thụ của Công ty sụt giảm nghiêm trọng. Đồng thời, chi phí giá thành đơn vị sản phẩm của Công ty bị tăng cao dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty trong năm bị âm.
- Tại thời điểm 31/12/2019, lỗ lũy kế của Công ty là 206,61 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu bị âm 5,8 tỷ đồng, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 242,31 tỷ đồng.



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Tuy nhiên các khoản nợ vay ngân hàng của Công ty được Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP bảo lãnh và các khoản nợ khác của Công ty với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được cho trả dần nợ trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty huy động đủ nguồn vốn để thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp.

3.2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

3.2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3.2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*
- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3.2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3.2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

- Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

- Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ

phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

- Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.
- 3.2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3.2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2.7. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết

nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.2.8. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Thuê hoạt động
- Thuê hoạt động
- Thuê hoạt động

3.2.10. Thuê Hoạt động

- Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.2.11. Chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương

pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

3.2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.2.14. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.2.15. Chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.
- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.



TN FLAT STEEL

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

3.2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Ưu đãi thuế

Theo giấy phép đầu tư số 492031000061 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/09/2007, Công ty được hưởng thuế suất 15% trên lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 20%) lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 12 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15%. Từ năm 2019 Công ty không được hưởng thuế suất ưu đãi.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3.2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3.3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	441,979,090	569,229,477
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,372,472,231	8,599,018,710
Các khoản tương đương tiền	2,014,398,418	2,000,000,000
	17,828,849,739	11,168,248,187

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.014.398.418 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 4,3%/năm.

3.4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	107,324,432	-	2,043,204,754	-



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT

Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh	42,619,200	-	8,153,017,760	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn thép Nguyên Minh	-	-	184,713,421,520	-
Phải thu khách hàng khác	40,096,496	-	1,791,488,527	-
	190,040,128	-	196,701,132,561	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	432,302	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

3.5. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH STD & D	267,999,400	-	267,999,400	-
Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Lê Duyên Anh	149,688,000	-	-	-



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Ecco Roller Global Co. Ltd	240,429,800	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	313,795,000	-	393,026,072	-
	971,912,200	-	661,025,472	-

3.6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,120,548	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	10,513,155	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	936,431	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3,814,925	-	4,623,371	-
Tạm ứng	219,130,153	-	441,923,799	-
Ký cược, ký quỹ	1,484,242,228	-	27,515,700	-
Phải thu khác	54,206,034	-	93,235,656	-
	1,763,513,888	-	578,748,112	-

3.7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	43,302,166,607	-	52,755,393,250	-
Công cụ, dụng cụ	15,881,776	-	11,894,806	-



TN FLAT STEEL

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,458,376,000	-	550,551,600	-
Thành phẩm	52,105,850	-	21,098,754,973	(1,137,304,255)
Hàng hoá	4,205,000	-	-	-
	46,832,735,233	-	74,416,594,629	(1,137,304,255)



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

3.8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74,852,755,884	444,684,042,360	19,925,625,063	1,158,042,390	540,620,465,697
Số dư cuối năm	74,852,755,884	444,684,042,360	19,925,625,063	1,158,042,390	540,620,465,697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17,122,994,309	181,164,710,965	17,169,253,655	1,035,570,591	216,492,529,520
- Khấu hao trong năm	1,994,334,442	24,068,319,859	1,775,424,528	18,603,336	27,856,682,165
Số dư cuối năm	19,117,328,751	205,233,030,824	18,944,678,183	1,054,173,927	244,349,211,685
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	57,729,761,575	263,519,331,395	2,756,371,408	122,471,799	324,127,936,177
Tại ngày cuối năm	55,735,427,133	239,451,011,536	980,946,880	103,868,463	296,271,254,012

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 246,356,431,685 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4,331,122,363 đồng.

3.9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	31-12-2019	01-01-2019
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	273,349,355	62,172,308
Chi phí sửa chữa ngắn hạn	219,216,667	296,346,185
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	241,790,626	132,639,161
	734,356,648	491,157,654
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	13,046,850,128	9,779,354,184
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	11,198,925,213	12,729,781,740
Chi phí sửa chữa dài hạn khác	225,835,006	772,456,520
	24,471,610,347	23,281,592,444

3.10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị VNĐ	Giá trị VNĐ
	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Thép Tám lá Phú Mỹ - Vnsteel	23,875,707,937	24,527,907,937
- Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	45,403,673,636	46,603,673,636
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyên Minh	-	184,713,421,520
- Phải trả các đối tượng khác	12,138,513,808	37,583,687,822
	81,417,895,381	293,428,690,915
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	45,403,673,636	46,603,673,636
- Công ty TNHH MTV Thép Tám lá Phú Mỹ - Vnsteel	23,875,707,937	24,507,810,339
- Phải trả các đối tượng khác	2,183,266,498	2,183,266,498
	71,462,648,071	73,294,750,473
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
	47,586,940,134	48,786,940,134

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

3.11. . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyên Minh	741	3,173,275,576
Công ty Tôn Phương Nam	4,499,999,993	-
Người mua trả tiền trước khác	172,839,422	70,048,495
	4,672,840,156	3,243,324,071
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>	4,499,999,993	-

3.12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1,280,615,489	5,521,746,094	6,527,160,787	-	275,200,796
Thuế Thu nhập cá nhân	82,092,406	-	221,167,795	191,630,154	52,554,765	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	781,948,002	781,948,002	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	88,800,000	88,800,000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
	82,092,406	1,280,615,489	6,618,661,891	7,594,538,943	52,554,765	275,200,796

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3.13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	18,365,051,548	7,556,812,553
- Lương phép và lương tháng 13	-	1,602,790,847
- Chi phí phải trả khác	247,954,041	77,261,565
	18,613,005,589	9,236,864,965

(*) Tại thời điểm 31/12/2019, Chi phí lãi vay bao gồm lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt 14.641.739.452 đồng và lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 3.723.312.096 đồng. Số liệu này được xác định dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất đối với từng hợp đồng vay.

3.14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	10,475,378	10,224,675
- Bảo hiểm xã hội	2,279,836	-
- Bảo hiểm y tế	1,955,723	-
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17,287,690,187	17,293,527,113
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11,942,689,937	11,945,350,807
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	20,188,142,638	20,188,142,638
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10,777,915,506	10,777,915,506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	10,158,875,813	10,158,875,813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	12,347,582,441	12,347,582,441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106,096,862	122,451,608
	82,823,704,321	82,844,070,601
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi vay chậm trả	49,418,522,762	49,427,020,558
- Lãi chậm trả công nợ	33,284,373,760	33,284,373,760
	82,702,896,522	82,711,394,318
c) Lãi chậm trả công nợ với các bên liên quan	20,936,791,319	20,936,791,319
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>		



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT

3.15. VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	79,711,654,527	79,711,654,527	50,617,874,294	9,333,825,116	120,995,703,705	120,995,703,705
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	77,256,689,759	77,256,689,759	36,391,057,790	8,733,825,116	104,913,922,433	104,913,922,433
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	2,454,964,768	2,454,964,768	14,226,816,504	600,000,000	16,081,781,272	16,081,781,272
	79,711,654,527	79,711,654,527	50,617,874,294	9,333,825,116	120,995,703,705	120,995,703,705
b) Vay dài hạn						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	113,252,287,623	113,252,287,623	-	8,338,365,190	104,913,922,433	104,913,922,433
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	16,681,781,272	16,681,781,272	-	600,000,000	16,081,781,272	16,081,781,272
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽³⁾	85,380,489,966	85,380,489,966	-	1,100,000,000	84,280,489,966	84,280,489,966
	215,314,558,861	215,314,558,861	-	10,038,365,190	205,276,193,671	205,276,193,671
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(79,711,654,527)	(79,711,654,527)	(50,617,874,294)	(9,333,825,116)	(120,995,703,705)	(120,995,703,705)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	135,602,904,334	135,602,904,334			84,280,489,966	84,280,489,966



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:
- (i) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019: 3.566.539 USD, tương đương với 82.850.700.970 đồng; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi chí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu tư dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng Vietcombank và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019: 22.063.221.463 đồng; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- (2) Hợp đồng tín dụng số VCB.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 30/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 77.310.000.000 đồng;



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi chí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019: 16.081.781.272 đồng; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự Án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(3) Khoản vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP:

Đây là khoản Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 84.280.489.966 đồng.

c) Số nợ vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	87,663,917,557	7,700,827,508	-	-
	87,663,917,557	7,700,827,508	-	-

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*)	84,280,489,966	20,188,142,638	85,380,489,966	20,188,142,638
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*)	104,913,922,433	31,929,429,639	113,252,287,623	23,077,028,374



TN FLAT STEEL

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

189,194,412,399 52,117,572,277 198,632,777,589 43,265,171,012

Mối quan hệ:

(*) Cổ đông sáng lập

3.16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	769,839,744	(176,291,802,640)	24,478,037,104
Lỗ trong năm trước	-	-	(19,937,247)	(19,937,247)
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	769,839,744	(176,311,739,887)	24,458,099,857
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	769,839,744	(176,311,739,887)	24,458,099,857
Lỗ trong năm nay	-	-	(30,302,562,328)	(30,302,562,328)
Số dư cuối năm nay	200,000,000,000	769,839,744	(206,614,302,215)	(5,844,462,471)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	62,494,810,000	31.25%	62,494,810,000	31.25%
Công ty Tôn Phương Nam	10,000,000,000	5.00%	10,000,000,000	5.00%
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000	7.00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000	7.00%
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	11,999,090,000	6.00%	11,999,090,000	6.00%
Các cổ đông khác	87,506,100,000	43.75%	87,506,100,000	43.75%
	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
-Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
-Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	769,839,744	769,839,744
	769,839,744	769,839,744

3.17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2008 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ		
- (USD)	204.62	204.62



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

3.18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1,024,332,391,961	1,548,314,531,429
Doanh thu bán phế liệu	21,112,022,675	17,252,702,814
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	28,331,133,599	49,332,231,526
	1,073,775,548,235	1,614,899,465,769
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>	521,707,059,047	431,778,449,710

3.19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	5,501,501,125	-
Giảm giá hàng bán	289,712,233	218,304,491
	5,791,213,358	218,304,491

3.20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1,023,738,647,865	1,556,168,456,070
Giá vốn bán phế liệu	21,918,831,694	17,619,423,086
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	34,158,889,996	37,718,828,892
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,137,304,255)	(67,490,074)
Dự phòng khoản phải trả	-	(12,495,864,475)
	1,078,679,065,300	1,598,943,353,499



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

3.21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	148,166,295	989,014,225
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6,874,350	8,957,670
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	147,017,600	-
	302,058,245	997,971,895

3.22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	10,824,578,572	5,294,268,355
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	101,050,324	136,229,927
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1,968,910,479
	10,925,628,896	7,399,408,761

3.23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,454,545	-
Chi phí nhân công	1,479,114,000	1,469,645,937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327,449,679	-
Chi phí khác bằng tiền	1,600,000	243,064,379
	1,813,618,224	1,712,710,316

3.24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90,564,248	117,169,032
Chi phí nhân công	3,205,004,307	3,900,751,259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103,045,512	121,067,918
Thuế, phí, lệ phí	93,800,000	58,280,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,564,902,565	2,695,520,946
Chi phí khác bằng tiền	1,433,951,838	2,590,811,306
	6,491,268,470	9,483,600,461

3.25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế	15,750,000	6,392,692
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	663,637,883	767,302,121
Chi phí khác	-	61,451,337
	679,387,883	835,146,150

3.26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(30,302,562,328)	(19,937,247)
Các khoản điều chỉnh tăng	679,413,052	814,146,150
- Chi phí không hợp lệ	679,387,883	814,146,150
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	25,169	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(794,208,903)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(19,814)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(794,189,089)
Thu nhập chịu thuế		
TNDN	(29,623,149,276)	-



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - -

3.27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(30,302,562,328)	(19,937,247)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(30,302,562,328)	(19,937,247)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,515)	(1)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	935,663,466,987	1,521,262,916,915
Chi phí nhân công	15,453,944,967	15,935,570,009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,856,682,165	27,963,890,910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58,408,240,328	56,538,066,688
Chi phí khác bằng tiền	3,709,208,758	3,113,498,673
	1,041,091,543,205	1,624,813,943,195

3.29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019			01/01/2019
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,828,849,739	-	11,168,248,187	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,953,554,016	-	197,279,880,673	-
	19,782,403,755	-	208,448,128,860	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		205,276,193,671	215,314,558,861	
Phải trả người bán, phải trả khác		164,241,599,702	376,272,761,516	
Chi phí phải trả		18,613,005,589	9,236,864,965	
		388,130,798,962	600,824,185,342	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách

nhệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,828,849,739	-	-	17,828,849,739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,953,554,016	-	-	1,953,554,016
	19,782,403,755	-	-	19,782,403,755

Tại ngày 01/01/2019



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Tiền và các khoản tương đương tiền	11,168,248,187	-	-	11,168,248,187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197,279,880,673	-	-	197,279,880,673
	208,448,128,860	-	-	208,448,128,860

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	-	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019					
Vay và nợ	120,995,703,705	84,280,489,966	-	205,276,193,671	
Phải trả người bán, phải trả khác	164,241,599,702	-	-	164,241,599,702	
Chi phí phải trả	18,613,005,589	-	-	18,613,005,589	
	303,850,308,996	84,280,489,966	-	388,130,798,962	
Tại ngày 01/01/2019					
Vay và nợ	79,711,654,527	135,602,904,334	-	215,314,558,861	
Phải trả người bán, phải trả khác	376,272,761,516	-	-	376,272,761,516	
Chi phí phải trả	9,236,864,965	-	-	9,236,864,965	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

465,221,281,008 135,602,904,334 - 600,824,185,342

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	Cổ đông sáng lập Cổ đông sáng lập

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 15.)

Giao dịch phát sinh trong năm:	1,289,701,146,963	1,170,453,100,709
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu	521,707,059,047	431,778,449,710
Công ty Tôn Phương Nam	521,707,059,047	431,778,449,710
Mua hàng	107,447,370,607	147,664,603,646
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	107,447,370,607	147,664,603,646
Chi phí lãi vay	9,441,778,343	5,783,496,998
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	9,441,778,343	5,783,496,998
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	201,852,600,468	181,268,897,956
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Phải thu khách hàng	-	432,302
Công ty Tôn Phương Nam	-	432,302
Phải trả người bán ngắn hạn	47,586,940,134	48,786,940,134
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	45,403,673,636	46,603,673,636
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	2,183,266,498	2,183,266,498
Người mua trả tiền trước	4,499,999,993	-
Công ty Tôn Phương Nam	4,499,999,993	-
Lãi trả chậm	20,936,791,319	20,936,791,319
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	10,158,875,813	10,158,875,813
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10,777,915,506	10,777,915,506
 Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	246,000,000	383,732,716
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	358,051,264	430,658,267
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	246,000,000	383,732,716

3.32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ngày 10 tháng 03 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HUY THỌ